



NGÂN HÀNG PHƯƠNG ĐÔNG

niềm tin và thịnh vượng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM - 2011

**NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG
45 LÊ DUẨN, QUẬN 1, TP.HCM, VIỆT NAM**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Thuyết minh	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1	408.850.987.306	1.001.829.175.799
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	2	961.109.813.882	443.610.264.785
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	3	3.153.820.457.905	4.459.043.086.163
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		3.153.820.457.905	4.459.043.086.163
Cho vay các TCTD khác			
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác			
Chứng khoán kinh doanh	4	23.265.378.000	51.521.265.500
Chứng khoán kinh doanh		47.716.995.397	84.112.644.317
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(24.451.617.397)	(32.591.378.817)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5	-	-
Cho vay khách hàng		13.671.427.611.714	11.479.914.543.982
Cho vay khách hàng	6	13.845.763.666.632	11.584.528.119.697
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(174.336.054.918)	(104.613.575.715)
Chứng khoán đầu tư	8	4.094.519.954.486	970.921.380.800
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.303.237.909.696	66.599.780.506
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.821.149.876.886	937.321.614.400
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(29.867.832.096)	(33.000.014.106)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	178.669.943.162	176.543.085.513
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		185.001.679.770	180.252.129.770
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(6.331.736.608)	(3.709.044.257)
Tài sản cố định		380.830.571.863	314.685.507.897
Tài sản cố định hữu hình	10	222.882.485.207	235.522.125.375
Nguyên giá tài sản cố định		318.639.769.364	305.843.795.266
Hao mòn tài sản cố định		(95.757.284.157)	(70.321.669.891)
Tài sản cố định thuê tài chính	11	-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	12	157.948.086.656	79.163.382.522
Nguyên giá tài sản cố định		166.216.516.465	82.936.369.514
Hao mòn tài sản cố định		(8.268.429.809)	(3.772.986.992)
Bất động sản đầu tư	13	-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác	14	2.556.998.345.541	791.588.515.340
Các khoản phải thu		1.993.189.242.600	547.123.033.356
Các khoản lãi, phí phải thu		350.986.036.373	192.813.985.797
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác		212.823.066.568	51.651.496.187
Trong đó: Lợi thế thương mại	15	-	-
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		25.429.493.063.859	19.689.656.825.779

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2011 VNĐ</i>	<i>31/12/2010 VNĐ</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	944.394.882.345	1.096.575.238.164
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	17	6.691.346.645.238	4.356.915.834.389
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	17.1	6.689.340.551.221	4.354.978.407.154
Vay các TCTD khác	17.2	2.006.094.017	1.937.427.235
Tiền gửi của khách hàng	18	9.792.946.952.809	8.687.241.470.977
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		790.320.000	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	19	379.420.517.722	91.457.002.660
Phát hành giấy tờ có giá	20	3.442.293.940.270	2.100.208.414.261
Các khoản nợ khác		426.613.634.392	217.421.541.402
Các khoản lãi, phí phải trả		299.244.774.695	138.470.447.927
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	22	-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	21	125.502.599.683	76.914.331.417
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng		1.866.260.014	2.036.762.058
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		21.677.806.892.776	16.549.819.501.853
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	23.1	3.751.686.171.083	3.139.837.323.926
<i>Vốn của TCTD</i>		3.195.375.000.000	2.762.875.000.000
Vốn cổ phần		3.000.000.000.000	2.635.000.000.000
Vốn đầu tư XD CB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		195.375.000.000	127.875.000.000
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		129.300.938.722	72.016.978.977
<i>Quỹ của TCTD</i>		-	-
<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		-	-
<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		427.010.232.361	304.945.344.949
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.429.493.063.859	19.689.656.825.779

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2011 VNĐ</i>	<i>31/12/2010 VNĐ</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	39	169.480.070.274	248.516.115.624
Bảo lãnh vay vốn		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		54.168.731.462	49.901.531.243
Bảo lãnh khác		115.311.338.812	198.614.584.381
Các cam kết đưa ra		260.676.220.000	
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		260.676.220.000	-

Tp. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2012

Người lập



Trương Ngọc Thanh

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Xuân

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	3.129.791.861.000	1.684.757.719.711
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(2.231.402.597.235)	(1.054.953.733.102)
THU NHẬP LÃI THUẦN		898.389.263.765	629.803.986.609
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		34.950.837.061	30.897.360.258
Chi phí hoạt động dịch vụ		(16.550.222.013)	(10.809.022.476)
Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	26	18.400.615.048	20.088.337.782
Lãi thuần từ hoạt động KD ngoại hối	27	(83.548.116.293)	3.332.917.761
Lãi thuần từ mua bán CK kinh doanh	28	(13.516.081.817)	(10.606.163.251)
Lãi thuần từ mua bán CK đầu tư	29	(6.462.262.409)	(11.188.370.958)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	9.165.526.612	34.547.894.500
Thu nhập từ hoạt động khác		134.104.820.508	52.631.521.421
Chi phí hoạt động khác		(55.070.684.911)	(16.437.737.695)
Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác	31	79.034.135.597	36.193.783.726
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		901.463.080.503	701.722.346.822
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(423.873.735.317)	(278.811.212.758)
LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		477.589.345.186	423.361.173.411
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(76.699.574.909)	(18.507.687.243)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		400.889.770.277	404.853.486.168
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33	(98.170.125.807)	(98.362.824.880)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		302.719.644.470	306.490.661.288
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng) (mệnh giá 10,000 đồng/cổ phiếu)		1.077	1.468

Tp. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Ngọc Thanh

Đoàn Thị Xuân

Linh Văn Tuấn

